CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Join Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: AFX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 0296 3932 963
Fax : 0296 3932 981
Mã số thuế : 1600194461

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Chế Minh Lý	Thành viên
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/06/2020
Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/06/2020
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên	
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600154761 C.T.C.P. CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Số: 026/2020/BCSX-CT.00106

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 07 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ THANH MINH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 08 năm 2020

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**250.075.380.464**	**327.931.185.236**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**35.747.002.209**	**3.284.302.038**
Tiền	111		13.747.002.209	3.284.302.038
Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.232.981.542**	**48.997.673.368**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69.110.960.528	52.764.294.467
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.157.824.516	2.186.376.904
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.625.952.136	826.844.564
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(6.661.755.638)	(6.779.842.567)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**146.998.189.502**	**274.845.205.188**
Hàng tồn kho	141		148.314.746.472	276.161.762.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.556.970)	(1.316.556.970)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.097.207.211**	**804.004.642**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	738.345.490	542.102.831
Thuế GTGT được khấu trừ	152		358.861.721	207.303.846
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	54.597.965
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**149.526.193.678**	**145.427.107.254**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**91.602.191.340**	**85.557.730.472**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	47.616.377.921	41.080.526.443
Nguyên giá	*222*		280.791.930.375	270.985.357.961
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(233.175.552.454)	(229.904.831.518)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	43.985.813.419	44.477.204.029
Nguyên giá	*228*		47.572.942.345	47.572.942.345
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(3.587.128.926)	(3.095.738.316)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.769.713.280**	**15.780.879.735**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.769.713.280	15.780.879.735
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25.650.000.000**	**25.650.000.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	18.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.504.289.058**	**18.438.497.047**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.504.289.058	18.438.497.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**399.601.574.142**	**473.358.292.490**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**29.040.554.668**	**114.772.596.207**
Nợ ngắn hạn	**310**		**28.967.054.668**	**114.455.096.207**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	21.504.224.083	25.510.382.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.153.163.997	2.540.951.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.031.255.828	112.495.708
Phải trả người lao động	314		901.507.000	1.595.998.279
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.388.087.421	552.626.154
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	166.666.668
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.275.566.407	1.676.440.927
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	300.000.000	81.708.284.150
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.18	413.249.932	591.249.932
Nợ dài hạn	**330**		**73.500.000**	**317.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	73.500.000	317.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**370.561.019.474**	**358.585.696.283**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**370.561.019.474**	**358.585.696.283**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	8.256.585.962
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.304.433.512	329.110.321
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		329.110.321	206.591.166
LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		11.975.323.191	122.519.155
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**399.601.574.142**	**473.358.292.490**
			-	-

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**438.210.846.087**	**427.503.616.000**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.614.733.184	5.135.165.190
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**434.596.112.903**	**422.368.450.810**
Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**407.911.991.075**	**397.305.188.027**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.684.121.828**	**25.063.262.783**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.512.032.181	3.041.814.991
Chi phí tài chính	22	6.5	2.676.246.346	4.442.690.156
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.863.963.076	*3.496.261.085*
Chi phí bán hàng	25	6.6	7.461.549.500	10.177.152.453
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.211.587.670	7.122.352.309
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.846.770.493**	**6.362.882.856**
Thu nhập khác	31	6.8	199.489.485	763.359.722
Chi phí khác	32	6.9	100.454.255	460.112.973
Lợi nhuận khác	**40**		**99.035.230**	**303.246.749**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.945.805.723**	**6.666.129.605**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	970.482.532	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.975.323.191**	**6.666.129.605**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.10	**342**	**190**

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.945.805.723**	**6.666.129.605**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.384.395.422	5.693.519.953
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(118.086.929)	352.799.377
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		428.310	488.039
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.548.954.703)	(2.949.399.012)
Chi phí lãi vay	06		1.863.963.076	3.496.261.085
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.527.550.899***	***13.259.799.047***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.396.011.573)	(8.544.468.837)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127.847.015.686	22.326.304.936
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.927.273.624)	(2.458.278.861)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.737.965.330	2.623.404.021
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.970.017.506)	(3.696.716.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.354.367)	(32.672.313)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(178.000.000)	(1.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**122.563.874.845**	**22.437.371.668**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.482.895.245)	(617.981.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		104.545.454	14.545.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.691.445.077	1.624.702.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.686.904.714)**	**1.021.267.300**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	221.678.424.177	306.399.888.416
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(303.086.708.327)	(324.971.243.123)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.557.500)	(5.119.218.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(81.413.841.650)**	**(23.690.572.957)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**32.463.128.481**	**(231.933.989)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**		**3.284.302.038**	**5.988.269.945**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(428.310)	(488.039)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	5.1	**35.747.002.209**	**5.755.847.917**

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 248 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 ngày 18 tháng 06 năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên doanh
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Tiền mặt - VND		1.633.003.800	2.670.999.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.113.998.409	613.302.996
- VND		11.984.498.644	482.396.959
- EUR	(*)	5.991.747	6.173.062
- USD	(*)	123.508.018	124.732.975
Các khoản tương đương tiền - VND	(**)	22.000.000.000	-
		35.747.002.209	**3.284.302.038**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
	VND	VND
- EUR	233,53	5.991.747
- USD	5.341,69	123.508.018
		129.499.765

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang, có kỳ hạn là 31 ngày và lãi suất 4,25%/năm

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	(*)	18.750.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	-	(*)	6.900.000.000	-	
	25.650.000.000	**-**		**25.650.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Cửa hàng Hoàng Quý	9.642.741.310	5.829.761.206
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.126.429.440	1.126.429.440
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	116.872.368
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	2.233.480.050	2.689.110.450
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	23.572.888.691	16.626.240.080
Ông Phạm Văn Nẫm (Long Xuyên)	7.218.721.220	5.879.174.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	5.466.058.490	5.204.111.490
Các khách hàng khác	19.850.641.327	15.292.595.213
	69.110.960.528	**52.764.294.467**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Pesquera Pacifica Star S.A	-	1.142.359.680
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	178.152.016	64.344.724
	1.157.824.516	**2.186.376.904**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	140.455.087	-	140.455.087	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Phải thu từ lợi nhuận được chia năm 2018 vốn góp liên doanh Công Ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.818.169.582	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	62.089.318	-	81.151.328	-
	2.625.952.136	**(605.238.149)**	**826.844.564**	**(605.238.149)**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Bà Võ Thị Kim Mai	-	-	236.173.858	118.086.929
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	1.231.658.400	1.759.512.000	1.231.658.400
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	249.957.960	499.915.920	249.957.960
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.731.667.589	-	1.731.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	8.143.371.998	**1.481.616.360**	**8.379.545.856**	**1.599.703.289**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	(5.800.170.067)	(979.672.500)	(6.779.842.567)
Hoàn nhập dự phòng	11.913.071	-	11.913.071
Xóa nợ	106.173.858	-	106.173.858
Tại ngày 30/06/2020	**(5.682.083.138)**	**(979.672.500)**	**(6.661.755.638)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.099.467.488	-	138.976.923.549	-
Công cụ, dụng cụ	4.133.270.965	-	4.746.843.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.519.311.516	(895.724.331)	36.436.925.498	(895.724.331)
Thành phẩm	15.900.651.260	(420.202.849)	79.505.521.388	(420.202.849)
Hàng hoá	4.662.045.243	(629.790)	10.904.515.012	(629.790)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.591.032.888	-
	148.314.746.472	**(1.316.556.970)**	**276.161.762.158**	**(1.316.556.970)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	449.411.487	203.113.118
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	162.493.739	215.949.424
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	13.650.000	116.287.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.790.264	6.753.000
	738.345.490	**542.102.831**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	(*)	12.729.054.454	15.557.733.220
Giá trị đàn heo chờ phân bổ		1.287.635.583	336.783.259
Chi phí trả trước dài hạn khác		2.487.599.021	2.543.980.568
		16.504.289.058	**18.438.497.047**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 43.844.520.873 VND.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2020	121.763.014.019	120.971.153.776	21.708.142.478	3.480.356.700	3.062.690.988	270.985.357.961
Tăng từ mua sắm trong năm	-	75.000.000	318.219.000	-	-	393.219.000
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	1.091.667.375	9.009.175.325	-	-	-	10.100.842.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(687.489.286)	-	-	-	(687.489.286)
Vào ngày 30/06/2020	**122.854.681.394**	**129.367.839.815**	**22.026.361.478**	**3.480.356.700**	**3.062.690.988**	**280.791.930.375**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2020	96.498.014.533	110.045.913.723	18.429.245.187	2.916.162.480	2.015.495.595	229.904.831.518
Khấu hao trong kỳ	1.409.299.187	2.020.850.217	279.345.449	130.993.337	52.516.622	3.893.004.812
Thanh lý, nhượng bán	-	(622.283.876)	-	-	-	(622.283.876)
Vào ngày 30/06/2020	**97.907.313.720**	**111.444.480.064**	**18.708.590.636**	**3.047.155.817**	**2.068.012.217**	**233.175.552.454**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2020	25.264.999.486	10.925.240.053	3.278.897.291	564.194.220	1.047.195.393	41.080.526.443
Vào ngày 30/06/2020	**24.947.367.674**	**17.923.359.751**	**3.317.770.842**	**433.200.883**	**994.678.771**	**47.616.377.921**
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2020	62.082.934.908	63.310.227.347	16.087.884.846	935.476.331	1.107.761.170	143.524.284.602
Vào ngày 30/06/2020	**63.079.076.785**	**62.071.725.003**	**16.257.884.846**	**2.328.641.700**	**1.107.761.170**	**144.845.089.504**
Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2020	13.626.448.516	6.769.414.822	-	-	-	20.395.863.338
Vào ngày 30/06/2020	**13.013.239.830**	**5.167.077.875**	**-**	**-**	**-**	**18.180.317.705**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2020	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Vào ngày 30/06/2020	**47.314.548.475**	**258.393.870**	**47.572.942.345**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Vào ngày 01/01/2020	2.837.344.446	258.393.870	3.095.738.316
Khấu hao trong kỳ	491.390.610		491.390.610
Vào ngày 30/06/2020	**3.328.735.056**	**258.393.870**	**3.587.128.926**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2020	44.477.204.029	-	44.477.204.029
Vào ngày 30/06/2020	**43.985.813.419**	**-**	**43.985.813.419**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Vào ngày 01/01/2020	-	258.393.870	258.393.870
Vào ngày 30/06/2020	-	258.393.870	258.393.870
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2020	43.047.435.730	-	43.047.435.730
Vào ngày 30/06/2020	42.556.045.120	-	42.556.045.120

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

		01/01/2020	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	30/06/2020
		VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định						
Cân định lượng TC-CNL60		-	75.000.000	(75.000.000)	-	-
HT bầu góp hơi và đường ống		-	318.219.000	(318.219.000)	-	-
Xây dựng cơ bản						
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	(*)	15.717.711.735	-	-	-	15.717.711.735
Cải tạo Chiatung 1		37.588.000	3.947.000.000	(3.984.588.000)	-	-
Lò hơi 12 tấn/giờ		25.580.000	4.999.007.325	(5.024.587.325)	-	-
Nhà bao che lò hơi 12T/h		-	1.091.667.375	(1.091.667.375)	-	-
Hệ thống xử lý nước thải		-	5.554.545	-	-	5.554.545
Sữa chữa lớn tài sản cố định						
Sửa chữa tài sản cố định khác		-	915.807.222	-	(869.360.222)	46.447.000
Vào ngày 30/06/2020		**15.780.879.735**	**11.352.255.467**	**(10.494.061.700)**	**(869.360.222)**	**15.769.713.280**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m2 tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	10.098.762.400	517.661.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Nhiệt Hưng Thịnh Phát	2.697.753.300	-
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Trại Việt	291.296.800	1.192.250.000
Công ty TNHH Thiết Lập	-	2.036.174.000
Công ty Cổ phần Hum	-	13.576.941.600
Các đối tượng khác	8.416.411.583	8.187.356.198
	21.504.224.083	**25.510.382.798**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ông Trương Văn Sẽ (Bình Hòa)	114.505.742	6.743.601
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	-	42.353.517
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	43.625.300	267.255.127
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	55.191.594	153.375.904
Ông Nguyễn Hoàng Nam	200.000.000	-
Ông Phan Thanh Mãi	126.885.203	227.837.685
Các khách hàng khác	612.956.158	1.843.385.757
	1.153.163.997	**2.540.951.591**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	647.349.892	(647.349.892)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	75.086.186	970.482.532	(77.354.367)	-	968.214.351
Thuế Thu nhập cá nhân	-	34.715.082	41.536.333	(68.508.718)	-	7.742.697
Thuế Tài nguyên	-	752.640	3.778.880	(3.933.760)	-	597.760
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	54.597.965	-	1.107.351.865	-	-	1.052.753.900
Các loại thuế khác	-	-	18.195.172	(18.195.172)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.941.800	4.340.096	(4.334.776)	-	1.947.120
	54.597.965	**112.495.708**	**2.793.034.770**	**(819.676.685)**	**-**	**2.031.255.828**

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30/06/2020 nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ bán ra là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.945.805.723	7.389.088.838
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.440.700.041)	(2.907.703.853)
- Các khoản điều chỉnh tăng	36.703.861	24.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.477.403.902)	(2.932.203.853)
Tổng thu nhập chịu thuế	***9.505.105.682***	***4.481.384.985***
Chuyển lỗ các năm trước	*(4.651.533.927)*	*(3.758.425.752)*
Lỗ thu nhập tính thuế Hoạt động KDBĐS năm nay	-	*(722.959.233)*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.853.571.755**	**-**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**970.714.351**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**-**	**(722.959.233)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	-	*(722.959.233)*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**(722.959.233)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung các năm trước	(231.819)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(231.819)**	**-**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**970.482.532**	**-**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	106.054.430
Trích trước phí vận chuyển	104.000.530	256.284.670
Trích trước chi phí phát triển thị trường	983.957.707	-
Trích trước các khoản chi phí khác	300.129.184	190.287.054
	1.388.087.421	**552.626.154**

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	528.125.507	985.437.027
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	113.482.250	119.039.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.101.550	136.107.050
	1.275.566.407	**1.676.440.927**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.500.000	317.500.000
	73.500.000	**317.500.000**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-	27.065.330.918	27.065.330.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-	44.648.796.789	44.648.796.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-	8.499.854.618	8.499.854.618
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000	494.301.825	494.301.825
	300.000.000	**300.000.000**	**81.708.284.150**	**81.708.284.150**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được trình bày như sau:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
Vietinbank - CN An Giang			-	5,7	3	27.065.330.918
Vietcombank - CN An Giang			-	5,2 - 5,7	4	44.648.796.789
BIDV - CN An Giang			-	5,7	4	8.499.854.618
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)			-	5,8	4	1.000.000.000
Vay cá nhân	5,0 - 5,28	12	300.000.000	5,28	12	494.301.825
			300.000.000			**81.708.284.150**

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

		01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2020
		VND	VND	VND	VND
Vietinbank - CN An Giang	(a)	27.065.330.918	12.278.985.360	(39.344.316.278)	-
Vietcombank - CN An Giang	(b)	44.648.796.789	55.701.076.650	(100.349.873.439)	-
BIDV - CN An Giang	(c)	8.499.854.618	147.944.991.167	(156.444.845.785)	-
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	(d)	1.000.000.000	5.750.000.000	(6.750.000.000)	-
Vay cá nhân	(e)	494.301.825	3.371.000	(197.672.825)	300.000.000
		81.708.284.150	**221.678.424.177**	**(303.086.708.327)**	**300.000.000**

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến kinh doanh lương thực, nguyên liệu nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 29.462.182.022 VND.

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 130.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, tạo chân hàng, xuất khẩu lương thực.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 22.053.336.484 VND.

(c) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 5.435.362.091 VND.

(d) Đây là khoản vay của của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 4.000.000 USD quy đổi VND tương đương.
Mục đích vay	: Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
Giá trị tài sản thế chấp	: Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 3.785.482.228 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 47.200.000.000 VND, giá trị hàng hóa trong kho 47.200.000.000 VND.

(e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	585.962.286	-	(178.000.000)	407.962.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	591.249.932	**-**	**(178.000.000)**	**413.249.932**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**350.000.000.000**	**7.955.513.581**	**6.058.735.928**	**364.014.249.509**
Lãi trong kỳ	-	-	6.666.129.605	6.666.129.605
Điều chuyển quỹ		301.072.381	(301.072.381)	-
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(301.072.381)	(301.072.381)
Tại ngày 30/06/2019	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**6.872.720.771**	**365.129.306.733**
Tại ngày 01/07/2019	350.000.000.000	8.256.585.962	6.872.720.771	365.129.306.733
Lãi trong kỳ	-	-	(6.543.610.450)	(6.543.610.450)
Tại ngày 31/12/2019	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**329.110.321**	**358.585.696.283**
Tại ngày 01/01/2020	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**329.110.321**	**358.585.696.283**
Lãi trong kỳ	-	-	11.975.323.191	11.975.323.191
Tại ngày 30/06/2020	**350.000.000.000**	**8.256.585.962**	**12.304.433.512**	**370.561.019.474**

5.19.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00%	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	350.000.000.000	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	5.341,69	5.394,83
Euro (EUR)	233,53	238,99

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	435.846.432.339	419.791.371.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.364.413.748	7.711.994.718
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	250.000
	438.210.846.087	**427.503.616.000**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.465.068.734	4.863.787.990
Hàng bán bị trả lại	149.664.450	271.377.200
	3.614.733.184	**5.135.165.190**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	405.759.018.751	391.074.572.502
Giá vốn của dịch vụ	2.152.972.324	5.948.668.305
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	281.947.220
	407.911.991.075	**397.305.188.027**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.210.757	2.649.705
Lãi góp vốn liên doanh	3.477.403.902	2.932.203.853
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.417.522	106.961.433
	3.512.032.181	**3.041.814.991**

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.863.963.076	3.496.261.085
Chiết khấu thanh toán	809.835.322	842.895.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.019.638	103.045.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	428.310	488.039
	2.676.246.346	**4.442.690.156**

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.418.021.771	1.473.861.792
Chi phí vật liệu, bao bì	147.066.388	449.922.704
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.497.990	40.643.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.372.601	511.662.120
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	1.006.436.218	1.657.965.170
Chi phí vận chuyển	1.951.471.275	2.813.751.309
Chi phí bán hàng khác	2.767.683.257	3.229.345.569
	7.461.549.500	**10.177.152.453**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.841.421.434	2.798.285.767
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	84.905.992	82.799.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.382.360	112.582.957
Chi phí thuế, lệ phí	50.209.440	52.502.404
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng	(11.913.071)	70.852.157
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	2.828.678.766	2.828.678.766
Chi phí quản lý khác	1.353.902.749	1.176.650.318
	7.211.587.670	**7.122.352.309**

6.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	39.340.044	14.545.454
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*104.545.454*	*14.545.454*
Giá trị còn lại của tài sản cố định	*(65.205.410)*	-
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	147.212.727	540.905.183
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	-	106.891.197
Thu từ cho thuê tài sản	-	88.290.614
Thu nhập khác	12.936.714	12.727.274
	199.489.485	**763.359.722**

6.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	58.313.680	298.518.359
Bồi thường hao hụt hàng hóa	-	48.804.000
Chi cho thuê tài sản	-	88.290.614
Chi phí khác	42.140.575	24.500.000
	100.454.255	**460.112.973**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.975.323.191	6.666.129.605
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.975.323.191	6.666.129.605
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**342**	**190**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.714.692.553	437.466.228.321
Chi phí nhân công	15.242.845.475	16.060.015.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.384.395.422	5.693.519.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.213.416.431	23.953.819.916
Chi phí khác	7.991.407.126	8.829.400.742
	413.546.757.007	**492.002.984.576**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	221.678.424.177	306.399.888.416
	221.678.424.177	**306.399.888.416**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	303.086.708.327	324.971.243.123
	303.086.708.327	**324.971.243.123**

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	300.000.000	-	300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	21.815.807.883	73.500.000	21.889.307.883
Chi phí phải trả	1.388.087.421	-	1.388.087.421
	23.503.895.304	**73.500.000**	**23.577.395.304**
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			-
Các khoản vay và nợ	81.708.284.150	-	81.708.284.150
Phải trả người bán, phải trả khác	25.765.529.598	317.500.000	26.083.029.598
Chi phí phải trả	552.626.154	-	552.626.154
	108.026.439.902	**317.500.000**	**108.343.939.902**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	64.034.115.539	53.369.532.616	64.034.115.539	53.369.532.616
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.020.713.987	221.606.415	2.020.713.987	221.606.415
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.747.002.209	3.284.302.038	35.747.002.209	3.284.302.038
Tổng Cộng	**101.801.831.735**	**56.875.441.069**	**101.801.831.735**	**56.875.441.069**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	300.000.000	81.708.284.150	300.000.000	81.708.284.150
Phải trả người bán	21.504.224.083	25.510.382.798	21.504.224.083	25.510.382.798
Phải trả khác	385.083.800	572.646.800	385.083.800	572.646.800
Chi phí phải trả	1.388.087.421	552.626.154	1.388.087.421	552.626.154
Tổng Cộng	**23.577.395.304**	**108.343.939.902**	**23.577.395.304**	**108.343.939.902**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	736.150.000	970.300.000

9.1.2. Giao dịch và số dư với cac bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	1.818.169.582	1.310.150.712

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	1.818.169.582	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty không có phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020			
Doanh thu thuần	432.231.699.155	2.364.413.748	434.596.112.903
Chi phí chờ phân bổ	(405.759.018.751)	(2.152.972.324)	(407.911.991.075)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**26.472.680.404**	**211.441.424**	**26.684.121.828**
Chi phí không phân bổ			(14.673.137.170)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.512.032.181
Chi phí hoạt động tài chính			(2.676.246.346)
Thu nhập khác			199.489.485
Chi phí khác			(100.454.255)
Lợi nhuận trước thuế			**12.945.805.723**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(970.482.532)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**11.975.323.191**
Vào ngày 30/06/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	302.221.852.747	89.298.357	302.311.151.104
Tài sản không phân bổ			97.290.423.038
Tổng tài sản	**302.221.852.747**	**89.298.357**	**399.601.574.142**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	141.718.926.401	(720.966.700)	140.997.959.701
Nợ phải trả không phân bổ			(111.957.405.033)
Tổng nợ phải trả	**141.718.926.401**	**(720.966.700)**	**29.040.554.668**

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu thuần	414.656.206.092	7.712.244.718	422.368.450.810
Chi phí chờ phân bổ	(391.356.519.722)	(5.948.668.305)	(397.305.188.027)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.299.686.370**	**1.763.576.413**	**25.063.262.783**
Chi phí không phân bổ			(17.299.504.762)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.041.814.991
Chi phí hoạt động tài chính			(4.442.690.156)
Thu nhập khác			763.359.722
Chi phí khác			(460.112.973)
Lợi nhuận trước thuế			**6.666.129.605**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**6.666.129.605**
Vào ngày 01/01/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	407.651.824.710	16.170.370.789	423.822.195.499
Tài sản không phân bổ			49.536.096.991
Tổng tài sản	**407.651.824.710**	**16.170.370.789**	**473.358.292.490**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	257.842.297.941	16.657.022.235	274.499.320.176
Nợ phải trả không phân bổ			(159.726.723.969)
Tổng nợ phải trả	**257.842.297.941**	**16.657.022.235**	**114.772.596.207**

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**	**NGUYỄN THANH XUÂN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020